

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 05/02/2021

"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH HƯNG YÊN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Cẩm Hưng

2. Ông Nguyễn Thành Đô

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến- Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hưng
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10
năm 2020 về Tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét
xử số 25/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1998 “có đơn xin xét xử vắng
mặt”

Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm 1994 “vắng mặt không có lý do”

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Cháu Nguyễn Thị Th, sinh ngày 14/3/2018 “vắng mặt”

Người đại diện hợp pháp cho cháu Th: Anh Nguyễn Xuân T và chị Nguyễn
Thị V (là bố mẹ đẻ cháu).

Đều có HKTT: Thôn X, xã M, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

Hiện chị V đang ở tại địa chỉ: Đội 4 P, xã H, huyện Ng, tỉnh Nam Định.

Người làm chứng:

- Bà Trần Thị K, sinh năm 1963 “vắng mặt không có lý do”

Trú tại: Thôn X, xã M, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 8 năm 2020, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Xuân T được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Anh chị có đăng ký kết hôn ngày 14/9/2017 tại UBND xã M, huyện T, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi cưới vợ chồng về sinh sống cùng với gia đình tại xã M, thời gian chung sống hạnh phúc được khoảng 01 năm, thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ cuộc sống, suy nghĩ của vợ chồng không hòa hợp, quan điểm sống khác nhau. Anh T đi làm giao du với bạn bè, bỏ bê vợ, uống rượu say về chửi bới, xúc phạm chị và gia đình bên ngoại. Vợ chồng chung sống được 03 năm mà tính nết và bản chất anh T vẫn không thay đổi, còn nghi ngờ chị ngoại tình rồi ghen tuông. Trong sinh hoạt hàng ngày thì không đưa tiền cho chị nuôi con, khi hỏi đến anh T bảo chị tự đi làm lấy tiền tiêu. Có lần, anh T đuổi mẹ con chị về ngoại và không nhận con, khi say rượu sinh sự có đánh và bóp cổ chị. Chị V không chịu đựng được cuộc sống liên tục xảy ra những mâu thuẫn, va chạm căng thẳng như vậy nên đã về nhà bố mẹ đẻ ở. Khi chị về nhà ngoại anh T còn gọi điện cho chị và bố mẹ chị chửi bới, trách móc. Hai bên gia đình cũng đã nói chuyện với nhau nhưng tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng chị không có chuyển biến tốt hơn. Nay chị xác định đã quá mệt mỏi, không thể chung sống, không còn tình cảm với anh T nên đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh T. Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 01 con chung tên cháu là Nguyễn Thị Th, sinh ngày 14/3/2018, hiện đang ở cùng chị, cháu còn nhỏ cần sự chăm sóc và tình cảm của mẹ nên chị xin được nuôi con. Chị đi làm công nhân, thu nhập bình quân tháng khoảng 5 triệu đến 6 triệu đồng/1 tháng đủ để đảm bảo cuộc sống cho hai mẹ con nên chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, công sức, nợ chung: Chị V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 30/1/2020 bị đơn Anh Nguyễn Xuân T trình bày quan điểm về quan hệ hôn nhân của vợ chồng: Anh thừa nhận vợ chồng anh chị có mâu thuẫn nhưng anh không muốn tranh luận với chị V là ai đúng, ai sai và cũng không muốn nhắc đến nguyên nhân, diễn biến mâu thuẫn của vợ chồng, đến nay chị V không muốn chung sống với anh nữa thì anh cũng không cần người vợ như vậy. Riêng về con chung anh xác định vợ chồng có 01 con chung như chị V trình bày, ly hôn anh xin được nuôi con vì anh rất yêu thương con và không yêu

cầu chị V cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, công sức, nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng bà Trần Thị K là mẹ đẻ anh T trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng anh T về chung sống cùng với bà ở Thôn X, xã M. Mọi việc trong cuộc sống, sinh hoạt của vợ chồng bà đều hỗ trợ giúp đỡ. Nhưng bản thân chị V không biết cư xử, không chịu làm ăn, không biết thương chồng, không có trách nhiệm với gia đình. Chị V có thái độ không tốt và láo, quá đáng với chồng nên bà đã mời gia đình thông gia sang để nói chuyện nhưng gia đình thông gia bên con. Chị V đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 6 năm 2020 đến nay, hai vợ chồng anh T và chị V không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung. Theo bà, nếu chị V vẫn giữ tính nết đó thì hai vợ chồng không thể chung sống, bà không chấp nhận được một người con dâu như thế nhưng không đồng ý cho hai anh chị ly hôn chỉ vì gia đình theo đạo Thiên chúa giáo, theo đạo Thiên Chúa thì việc ly hôn là điều cấm kỵ.

Xác minh tại UBND xã M, huyện T, tỉnh Hưng Yên được biết: Anh T và chị V có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã M, huyện T, tỉnh Hưng Yên ngày 14/9/2017; về tình trạng hôn nhân của anh T, chị V, UBND xã được biết là quá trình vợ chồng chung sống có mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tính nết không hòa hợp, hiện đã sống ly thân. Vợ chồng có 01 con chung sinh năm 2018. Nay chị Nguyễn Thị V có đơn xin ly hôn với anh Nguyễn Xuân T tại Tòa án, quan điểm của UBND xã là đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T vắng mặt không đến Tòa án nên Tòa án không tiến hành hòa giải các bên đương sự được.

Tại phiên tòa ngày 20/01/2021, vắng mặt anh Nguyễn Xuân T không có lý do nên HĐXX đã quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, chị V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Nguyễn Xuân T được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do.

Chủ tọa phiên tòa, công bố bản tự khai, biên bản ghi lời khai của nguyên đơn, lời khai của bị đơn, lời khai của người làm chứng, biên bản xác minh tình trạng hôn nhân tại UBND xã M, huyện T và các tài liệu khác.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị:

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị V, xử cho chị V được ly hôn anh T. Về con chung: Anh chị có 01 con chung, do cháu bé còn nhỏ, dưới 36 tháng tuổi nên cần giao cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Chấp nhận sự tự nguyện của

chị V không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét. Về án phí: Chị V phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị V khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Xuân T có nơi cư trú tại xã M, huyện T, tỉnh Hưng Yên, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Chị V có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Toà án xét xử vắng mặt chị V theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt không có lý do tại phiên tòa ngày 20/01/2021 nên Tòa án nhân dân huyện T đã ra Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-HNGĐ, ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào hồi 8 giờ 00 phút ngày 05/02/2021. Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị V và anh Nguyễn Xuân T được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Anh chị có đăng ký kết hôn ngày 14/9/2017 tại UBND xã M, huyện T, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống không hòa hợp, thường xuyên xảy ra cãi vã. Chị V xác định nguyên nhân do anh T chơi bời, bỏ bê vợ, hay uống rượu say về chửi bới, xúc phạm chị và gia đình bên ngoại, không tập trung kinh tế cho chị nuôi con. Còn phía gia đình anh T, mẹ chồng chị V xác định là do vợ chồng không có tiếng nói chung do chị V không biết cách cư xử, láo và quá đáng với chồng nên vợ chồng anh T, chị V không thể chung sống hòa hợp được. Anh T có quan điểm không cần một người vợ như chị V. Hiện vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm tới nhau. Từ đó thấy rằng quan hệ hôn nhân giữa chị V và anh T, mối quan hệ giữa chị V với gia đình chồng đã có mâu thuẫn trầm trọng, không có giải pháp hàn gắn, gia đình hai bên đã ngồi nói chuyện với nhau nhưng không làm thay đổi tốt hơn tình trạng hôn nhân của anh chị. Chị V xác định vợ chồng không còn tình cảm. Do đó, HĐXX nhận thấy đời sống chung

của vợ chồng anh T, chị V không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị V, xử cho chị V được ly hôn anh T.

[3]. Về con chung: Anh chị có 01 con chung, tên Nguyễn Thị Th, sinh ngày 14/3/2018, chị V và anh T đều có nguyện vọng xin được nuôi con và không yêu cầu phía bên kia phải cấp dưỡng nuôi con chung. HĐXX xét thấy cháu Th còn nhỏ, hiện dưới 36 tháng tuổi, đang ở cùng chị V nên để đảm bảo điều kiện chăm sóc cho cháu bé được tốt, đảm bảo quyền của bà mẹ, trẻ em và ổn định cuộc sống hiện tại HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị V, giao cháu Th cho chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu Th tròn 18 tuổi. Chị V trình bày chị làm công nhân, thu nhập bình quân khoảng từ 5 triệu đến 6 triệu đồng/1 tháng đủ đảm bảo cuộc sống cho hai mẹ con. Do vậy chấp nhận sự tự nguyện của chị V về việc không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị V không đề nghị Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, anh T đã thể hiện ý chí, quan điểm của mình thông qua biên bản lấy lời khai của đương sự có sự chứng kiến của chính quyền địa phương xã M với nội dung anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung, tuy nhiên anh T không ký biên bản ghi nhận ý chí đó. Do vậy, để đảm bảo quyền của đương sự, HĐXX sẽ tách phần tài sản chung, nợ chung của vợ chồng ra không giải quyết trong vụ án này, khi nào các đương sự có yêu cầu thì sẽ xem xét giải quyết thành vụ án khác.

[5]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị V phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 58; 81; 82; 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị V được ly hôn anh Nguyễn Xuân T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Th, sinh ngày 14/3/2018 cho chị Nguyễn Thị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu Th tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị V không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn. Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc cháu Th, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* HĐXX không xem xét giải quyết. Khi nào các đương sự có yêu cầu sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ án khác.

4. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị V phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0000656 ngày 02/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị V đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã M (CNKH số 22/2017);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Ngọc